

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A LƯỚI
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **45** /2019/HNGĐ-ST
Ngày: 27-9-2019
V/v Ly hôn giữa anh Nguyễn Ngọc H
với chị Trần Thị T

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A LƯỚI, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Trường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Mai Loan.
2. Ông Nguyễn Anh Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Hươi - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 22/2019/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1987; trú tại: Tổ 3, thị trấn A, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế; *có mặt.*

2. *Bị đơn:* Chị Trần Thị T, sinh năm 1995; trú tại: Tổ 3, thị trấn A, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế; địa chỉ liên lạc: Số nhà 92 đường Võ T, phường 8, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; *có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 20-4-2019, đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 28-5-2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là anh Nguyễn Ngọc H trình bày:

Anh với chị Trần Thị To chung sống, tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 26-5-2015 tại Ủy ban nhân dân thị trấn A, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế nhưng đã quên không ký vào Giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng ở chung với bố mẹ chồng tại thị trấn A, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế. Từ năm

2017, vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là giữa vợ chồng bất đồng về tính cách, lối sống, việc quản lý thu nhập nên thường hay cãi vã nhau; bố mẹ đã nhiều lần góp ý, động viên nhưng tình trạng không khắc phục. Từ tháng 6-2018, chị T về nhà bố mẹ đẻ tại xã S, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế ở rồi sau đó vào làm việc tại thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; anh nhiều lần liên hệ nhưng chị T đề nghị ly hôn, không muốn duy trì quan hệ vợ chồng. Tình trạng kéo dài, không thể hàn gắn nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con: Vợ chồng có một con chung là cháu Nguyễn Trần Nhã U, sinh ngày 18-6-2016. Từ khi vợ chồng không chung sống, chị T là người chăm sóc, nuôi dưỡng con. Sau khi ly hôn, anh yêu cầu giao cháu U cho chị T trực tiếp nuôi; anh đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con định kỳ hàng tháng là 500.000 đồng từ khi ly hôn đến khi cháu U đủ 18 tuổi.

Về tài sản và nghĩa vụ về tài sản: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 30-6-2019, bị đơn là chị Trần Thị T gửi cho Tòa án Đơn trình bày ý kiến và Đơn yêu cầu với nội dung: Chị đồng ý yêu cầu ly hôn của anh H. Sau khi ly hôn, yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Trần Nhã U, sinh ngày 18-6-2016 và anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 500.000 đồng. Về tài sản, nợ nần không có. Yêu cầu Tòa án nhân dân huyện A Lưới giải quyết vụ án ly hôn giữa chị với anh H.

Ngày 09-7-2019, Tòa án ra Quyết định ủy thác thu thập chứng cứ cho Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng tiến hành biện pháp thu thập chứng cứ lấy lời khai và tổng đạt Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho chị Trần Thị T.

Tại Bản tự khai ngày 14-8-2019 tại Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, bị đơn là chị Trần Thị T trình bày:

Chị với anh H tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn năm 2015 tại Ủy ban nhân dân thị trấn A, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế nhưng do quên không ký vào Giấy chứng nhận kết hôn. Mâu thuẫn vợ chồng nảy sinh từ năm 2017 do chung sống không hợp, không có tình cảm yêu thương nhau nên hay cãi nhau. Từ tháng 6-2018, vợ chồng không chung sống với nhau. Chị đồng ý yêu cầu ly hôn của anh H. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Trần Nhã U, sinh ngày 18-6-2016 và đồng ý việc anh H cấp dưỡng nuôi con định kỳ hàng tháng là 500.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Chị không yêu cầu giải quyết tài sản, nghĩa vụ nợ nần chung không có.

Ngày 14-8-2019, chị T có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền

và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tổ tụng dân sự. Bị đơn đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt là chính đáng, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn.

- Về việc giải quyết vụ án: Anh Nguyễn Ngọc H và chị Trần Thị T kết hôn hợp pháp, đã có con chung là cháu Nguyễn Trần Nhã U, sinh ngày 18-6-2016. Quá trình chung sống, lối sống và tình cảm vợ chồng không hợp nhau nên nảy sinh mâu thuẫn, cãi vã nhau và đã có thời gian ly thân. Việc anh H yêu cầu ly hôn thì chị T cũng đồng ý. Cho thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể kéo dài nên cần chấp nhận cho anh H ly hôn. Về con thì cần chấp nhận giao cháu Nguyễn Trần Nhã U cho chị T trực tiếp nuôi và anh H cấp dưỡng nuôi con chung định kỳ hàng tháng 500.000 đồng là phù hợp, có căn cứ. Về tài sản, nghĩa vụ nợ nần không yêu cầu nên không xem xét.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 146, 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng Điều 39 của Bộ luật Dân sự; các Điều 51, 56, 58, khoản 2 và 3 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 9 Luật Phí và lệ phí; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để xử cho anh H và chị T được ly hôn; giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi và anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung định kỳ hàng tháng 500.000 đồng từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con thành niên; buộc anh H phải chịu án phí dân sự theo mức án phí không có giá ngạch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn là anh Nguyễn Ngọc H khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn. Bị đơn là chị Trần Thị T có nơi cư trú tại Tổ 3, thị trấn A, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện A Lưới thụ lý vụ án là đúng quy định.

Bị đơn có đơn xin vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Ngọc H và chị Trần Thị T kết hôn có đăng ký, được Ủy ban nhân dân thị trấn A, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 00/2015, ngày 26-5-2015. Mặc dù cả hai không ký vào Giấy chứng nhận kết hôn nhưng theo kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân thị trấn A thì thủ tục đăng ký kết hôn là đúng quy định. Thời điểm đăng ký có đủ điều kiện kết hôn theo quy định. Vì vậy, Hội đồng xét xử kết luận quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

[3] Xét yêu cầu ly hôn, thấy rằng: Trên cơ sở trình bày của anh H, ý kiến của chị T và kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ về nguyên nhân mâu thuẫn và

nguyện vọng của vợ chồng có cơ sở xác định vợ chồng mâu thuẫn do tính tình, lối sống không hợp nên thường hay cãi vã nhau và không chung sống với nhau từ năm 2018; gia đình đã góp ý, động viên nhưng không thành. Anh H yêu cầu ly hôn, chị T vắng mặt tại các phiên họp và phiên tòa nhưng đã có ý kiến đồng ý ly hôn và yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Chứng tỏ, vợ chồng đã không có thiện chí hàn gắn, không có nghĩa vụ và trách nhiệm chia sẻ, yêu thương nhau, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận cho anh H được ly hôn theo yêu cầu. Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

[4] Về con chung: Anh Nguyễn Ngọc H và chị Trần Thị T đều công nhận có một con chung là cháu Nguyễn Trần Nhã U, sinh ngày 18-6-2016, đang ở với chị T.

Tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”.

Từ khi vợ chồng không chung sống, chị T là người chăm sóc, nuôi dưỡng cháu U. Do đó, ý kiến của anh H và chị T thống nhất sau khi ly hôn giao cháu U cho chị T nuôi là phù hợp, bảo đảm quyền lợi mọi mặt của con. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 và khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về cấp dưỡng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh H đề nghị cấp dưỡng nuôi con chung định kỳ hàng tháng với số tiền là 500.000 đồng. Chị T là người trực tiếp nuôi con có ý kiến thống nhất mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng mà anh H đề nghị, không yêu cầu mức cấp dưỡng khác. Căn cứ vào các Điều 110, 116 và 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận việc anh H thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu U định kỳ hàng tháng là 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng), kể từ khi ly hôn đến khi cháu U thành niên.

[6] Về tài sản và nghĩa vụ về tài sản: Các đương sự cho rằng không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cần buộc nguyên đơn chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng theo quy định.

[8] Về quyền kháng cáo: Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên căn cứ vào khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 110, 116 và 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014,

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Nguyễn Ngọc H với chị Trần Thị T; quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Trần Nhã U, sinh ngày 18-6-2016 cho chị Trần Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, kể từ khi ly hôn đến khi con thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng: Anh Nguyễn Ngọc H có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ hàng tháng nuôi cháu Nguyễn Trần Nhã U, sinh ngày 18-6-2016 với số tiền 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng), kể từ khi ly hôn đến khi cháu U thành niên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản cấp dưỡng cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí sơ thẩm: Anh Nguyễn Ngọc H chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), tổng cộng 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng); được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số: AA/2013/004249 ngày 30-5-2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế; anh H còn phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành

án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện A Lưới;
- CCTHADS huyện A Lưới;
- UBND thị trấn A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Ấn văn HNGĐ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Văn Trường